

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hà Nội - Tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3-4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5-6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 – 22 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101 trình bày Báo cáo cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102243403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD101 Construction Joint Stock Company.
Tên viết tắt là: HUD101., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 6, Biệt thự 5 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đức Khương | Chủ tịch |
| Bà Vũ Thị Hồng Liễu | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đình Học | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Khương | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Khương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Số: 94/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101, được lập ngày 19 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Lê Thị Thanh Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 53.499.899.402 | 41.763.454.719 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 5.819.600.300 | 1.794.758.020 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.819.600.300 | 1.794.758.020 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.230.000.000 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.230.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.806.553.636 | 27.548.822.284 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 14.287.401.732 | 12.970.797.347 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 160.309.421 | 112.309.421 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 18.358.842.483 | 14.465.715.516 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 13.601.139.919 | 12.300.722.287 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.601.139.919 | 12.300.722.287 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 42.605.547 | 119.152.128 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | 41.411.667 | 119.152.128 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.193.880 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260) | 200 | | 1.840.495.429 | 1.215.837.078 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.607.465.409 | 1.120.763.993 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 1.607.465.409 | 1.120.763.993 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.978.160.885 | 4.978.560.885 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.370.695.476) | (3.857.796.892) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 233.030.020 | 95.073.085 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.5 | 233.030.020 | 95.073.085 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 55.340.394.831 | 42.979.291.797 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN | MS | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | 42.782.197.268 | 30.853.537.166 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 42.782.197.268 | 30.853.537.166 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 5.7 | 2.301.883.718 | 1.616.859.718 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20.009.828 | 256.027.846 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 5.8 | 1.480.592.087 | 1.492.396.509 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 575.595.033 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 5.10 | 17.506.788.713 | 17.977.456.094 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 5.9 | 20.890.367.376 | 9.497.636.486 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 6.960.513 | 13.160.513 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | 12.558.197.563 | 12.125.754.631 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 5.11 | 12.558.197.563 | 12.125.754.631 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 1.318.002.126 | 1.318.002.126 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 640.195.437 | 207.752.505 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 207.752.505 | 112.546.667 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 432.442.932 | 95.205.838 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | 55.340.394.831 | 42.979.291.797 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Giám đốc



Nguyễn Đức Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------|------|------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.12 | 57.373.322.600 | 19.093.837.202 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 57.373.322.600 | 19.093.837.202 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.13 | 49.254.989.822 | 16.442.953.134 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 8.118.332.778 | 2.650.884.068 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.14 | 18.449.136 | 4.774.650 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.030.245.859 | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.030.245.859 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.15 | 3.236.999.925 | 2.822.011.806 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)} | 30 | | 3.869.536.130 | (166.353.088) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 288.411.855 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.16 | 2.663.185.972 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (2.663.185.972) | 288.411.855 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 1.206.350.158 | 122.058.767 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.17 | 773.907.226 | 26.852.929 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 432.442.932 | 95.205.838 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.18 | 408 | 90 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đức Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------|------------|------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 62.951.749.531 | 29.897.997.516 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (62.785.018.825) | (25.583.256.245) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.518.535.968) | (2.613.642.383) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.054.586.879) | (566.431.742) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (288.420.084) | (10.629.941) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | | - |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.441.925.521) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.136.737.746) | 1.124.037.205 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (19.600.000) | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.014.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 784.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 18.449.136 | 4.774.650 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.231.150.864) | 4.774.650 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 33.839.073.875 | 11.854.519.859 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (22.446.342.985) | (11.603.082.570) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 11.392.730.890 | 251.437.289 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 4.024.842.280 | 1.380.249.144 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.794.758.020 | 414.508.876 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 6.1 | 5.819.600.300 | 1.794.758.020 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đức Khương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102243403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD101 Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: HUD101., JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 là 10.600.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | 31/12/2016 VND | Tỷ lệ sở hữu |
|---|-------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 | 540.600 | 5.406.000.000 | 51% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 519.400 | 5.194.000.000 | 49% |
| Tổng | 1.060.000 | 10.600.000.000 | 100% |

Số lao động bình quân: 38 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, phục vụ công nghệ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị xây dựng; Mua bán các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; cho thuê giàn giao cấp pha;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất các công trình, hạng mục công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng; dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các công trình, hạng mục công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Lắp đặt: thiết bị kỹ thuật công trình xây dựng, hệ thống cứu hỏa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>2016</u> |
|---------------------------|---------------|
| | Số năm |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý | 03 - 07 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.059.562.142 | 1.431.348.688 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.760.038.158 | 363.409.332 |
| Tổng | 5.819.600.300 | 1.794.758.020 |

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 14.287.401.732 | 12.970.797.347 |
| Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị | 3.775.004.175 | 3.775.004.175 |
| Công ty CP kỹ thuật SEEN | 252.628.348 | 3.334.623.036 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | 5.234.874.459 | 956.528.145 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1 | 1.267.941.969 | 1.286.155.964 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | 800.333.299 | 800.333.299 |
| Đối tượng khác | 2.956.619.482 | 2.818.152.728 |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 7.303.149.727 | 3.043.017.408 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | 5.234.874.459 | 956.528.145 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1 | 1.267.941.969 | 1.286.155.964 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | 800.333.299 | 800.333.299 |
| Tổng | 14.287.401.732 | 12.970.797.347 |

5.3 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 18.358.842.483 | - | 14.465.715.516 | - |
| Phải thu khác | 303.582.543 | - | 37.448.969 | - |
| Tạm ứng | 18.055.259.940 | - | 14.428.266.547 | - |
| Tổng | 18.358.842.483 | - | 14.465.715.516 | - |

5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 13.601.139.919 | - | 10.820.386.524 | - |
| Hàng hóa bất động sản | - | - | 1.480.335.763 | - |
| Tổng | 13.601.139.919 | - | 12.300.722.287 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 41.411.667 | 119.152.128 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 41.411.667 | 119.152.128 |
| b) Dài hạn | 233.030.020 | 95.073.085 |
| CCDC phục vụ thi công công trình | 233.030.020 | 80.656.293 |
| Bảo hiểm thiết bị | - | 14.416.792 |
| Tổng | 274.441.687 | 214.225.213 |

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 4.062.172.339 | 872.352.182 | 44.036.364 | 4.978.560.885 |
| Tăng trong năm | - | 999.600.000 | - | 999.600.000 |
| Mua trong năm | - | 999.600.000 | - | 999.600.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | <u>4.062.172.339</u> | <u>1.871.952.182</u> | <u>44.036.364</u> | <u>5.978.160.885</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 3.158.840.729 | 654.919.799 | 44.036.364 | 3.857.796.892 |
| Tăng trong năm | 392.261.199 | 120.637.385 | - | 512.898.584 |
| Khấu hao trong năm | 392.261.199 | 120.637.385 | - | 512.898.584 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | <u>3.551.101.928</u> | <u>775.557.184</u> | <u>44.036.364</u> | <u>4.370.695.476</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2016 | <u>903.331.610</u> | <u>217.432.383</u> | - | <u>1.120.763.993</u> |
| Tại 31/12/2016 | <u>511.070.411</u> | <u>1.096.394.998</u> | - | <u>1.607.465.409</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 198.322.078 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là: 933.794.176 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 2.301.883.718 | 2.301.883.718 | 1.616.859.718 | 1.616.859.718 |
| Cty TNHH bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương | 352.455.494 | 352.455.494 | 352.455.494 | 352.455.494 |
| Công ty CP Hạ tầng & xây dựng Phương Nam | - | - | 239.976.000 | 239.976.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1 | 700.093.321 | 700.093.321 | 700.093.321 | 700.093.321 |
| Đối tượng khác | 1.249.334.903 | 1.249.334.903 | 324.334.903 | 324.334.903 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1 | 700.093.321 | 700.093.321 | 700.093.321 | 700.093.321 |
| Tổng | 2.301.883.718 | 2.301.883.718 | 1.616.859.718 | 1.616.859.718 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2016 | | 31/12/2016 | |
|---|-------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.205.098.694 | 3.920.739.379 | 4.344.559.270 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 287.297.815 | 700.435.553 | 288.420.084 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 2.663.185.972 | 2.664.379.852 |
| Tổng | - | 1.492.396.509 | 7.287.360.904 | 7.300.359.206 |

5.9 Vay và Nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| Vay ngắn hạn | 20.890.367.376 | 20.890.367.376 | 33.839.073.875 | 22.446.342.985 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1) | 20.490.367.376 | 20.490.367.376 | 33.839.073.875 | 22.446.342.985 |
| Vay cá nhân (2) | 400.000.000 | 400.000.000 | - | - |
| Tổng | 20.890.367.376 | 20.890.367.376 | 33.839.073.875 | 22.446.342.985 |

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số hợp đồng 01/2016/1619316/HĐTD ngày 12 tháng 05 năm 2016. Hạn mức dư nợ tối đa là 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định cụ thể tại từng lần nhận nợ.

(2) Vay vốn của các cá nhân trong Công ty, lãi suất 0%

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 17.506.788.713 | 17.977.456.094 |
| - Kinh phí công đoàn | 299.247.162 | 245.085.876 |
| - Bảo hiểm xã hội | 236.163.909 | 285.631.051 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 51.457.305 | 95.335.865 |
| - Các khoản phải trả các đội thi công | 16.919.920.337 | 17.351.403.302 |
| Tổng | 17.506.788.713 | 17.977.456.094 |

5.11 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 10.600.000.000 | 1.318.002.126 | 207.752.505 | 12.125.754.631 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | 10.600.000.000 | 1.318.002.126 | 207.752.505 | 12.125.754.631 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 10.600.000.000 | 1.318.002.126 | 207.752.505 | 12.125.754.631 |
| Tăng trong năm | - | - | 432.442.932 | 432.442.932 |
| Lãi năm nay | - | - | 432.442.932 | 432.442.932 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | 10.600.000.000 | 1.318.002.126 | 640.195.437 | 12.558.197.563 |

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 | 5.406.000.000 | 5.406.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 5.194.000.000 | 5.194.000.000 |
| Tổng | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

5.11 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. **Cổ phiếu**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-----------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.060.000 | 1.060.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.060.000 | 1.060.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.060.000 | 1.060.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.060.000 | 1.060.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.060.000 | 1.060.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.318.002.126 | 1.318.002.126 |

5.12 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.132.519.408 | 1.172.008.198 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 53.240.803.192 | 17.921.829.004 |
| Tổng | 57.373.322.600 | 19.093.837.202 |

5.13 **Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.419.560.963 | 807.420.507 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 45.835.428.859 | 15.635.532.627 |
| Tổng | 49.254.989.822 | 16.442.953.134 |

5.14 **Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.449.136 | 4.774.650 |
| Tổng | 18.449.136 | 4.774.650 |

5.15 **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.236.999.925 | 2.822.011.806 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.179.248.663 | 1.887.371.049 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ | 223.222.223 | 18.440.184 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 120.637.384 | 104.044.024 |
| Thuế, phí và lệ phí | 60.591.075 | 40.813.159 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 647.700.580 | 742.680.627 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.600.000 | 28.662.763 |

5.16 Thu nhập khác, chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|------------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi vay thu của của các đối | - | 288.411.855 |
| Tổng | - | 288.411.855 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí phạt thuế theo biên bản thanh tra thuế | 2.663.185.972 | - |
| Tổng | 2.663.185.972 | - |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (2.663.185.972) | 288.411.855 |

5.17 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 773.907.226 | 26.852.929 |
| Tổng | 773.907.226 | 26.852.929 |

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 432.442.932 | 95.205.838 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 432.442.932 | 95.205.838 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 1.060.000 | 1.060.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 408 | 90 |

(*) Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa xác định số quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích trong năm 2016. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty chưa xác định số tiền để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để giảm trừ vào Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp

5.19 Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 32.961.915.833 | 9.094.449.640 |
| Chi phí nhân công | 11.233.643.140 | 3.295.288.768 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 512.898.584 | 501.215.937 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 619.450.940 | 281.571.983 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.007.205.602 | 3.967.620.403 |
| Chi phí khác bằng tiền | 78.068.080 | 57.271.309 |
| Tổng | 52.413.182.179 | 17.197.418.040 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2016 VND</u> | <u>Năm 2015 VND</u> |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban giám đốc | Tiền lương, thù lao | 364.483.236 | 286.149.178 |

b. Số dư với các bên liên quan

| <u>Các khoản phải trả</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>31/12/2016 VND</u> | <u>01/01/2016 VND</u> |
|---|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 | Phải trả tiền điện | 58.716.321 | 58.716.321 |
| | Cổ tức | 270.000.000 | 270.000.000 |
| | Xây lắp | 371.377.000 | 371.377.000 |

| <u>Các khoản phải thu</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>31/12/2016 VND</u> | <u>01/01/2016 VND</u> |
|--|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị | Xây lắp | 5.234.874.459 | 956.528.145 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển HUD 1 | Công nợ | 1.267.941.969 | 1.286.155.964 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | Xây lắp | 800.333.299 | 800.333.299 |

c. Giao dịch với các bên liên quan

| <u>Bán hàng</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2016 VND</u> | <u>Năm 2015 VND</u> |
|--|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HUD 1 | Xây lắp | 20.733.557.429 | 6.983.835.132 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | Xây lắp | 31.116.820.000 | 293.801.206 |

6.2 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

Phạm Văn Khắc

Nguyễn Đức Khương